**GÓP Ý DỰ THẢO LUẬT ĐẦU TƯ (THAY THẾ)**

| **STT** | **LUẬT ĐẦU TƯ SỐ 61/2020/QH14** | **DỰ THẢO LUẬT ĐẦU TƯ** | **Ý KIẾN GÓP Ý TỪ DNA** |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Điều 6. Ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh**  1. Cấm các hoạt động đầu tư kinh doanh sau đây:  a) Kinh doanh các chất ma túy quy định tại Phụ lục I của Luật này;  b) Kinh doanh các loại hóa chất, khoáng vật quy định tại Phụ lục II của Luật này;  c) Kinh doanh mẫu vật các loài thực vật, động vật hoang dã có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên quy định tại Phụ lục I của Công ước về buôn bán quốc tế các loài thực vật, động vật hoang dã nguy cấp; mẫu vật các loài thực vật rừng, động vật rừng, thủy sản nguy cấp, quý, hiếm Nhóm I có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên quy định tại Phụ lục III của Luật này;  d) Kinh doanh mại dâm;  đ) Mua, bán người, mô, xác, bộ phận cơ thể người, bào thai người;  e) Hoạt động kinh doanh liên quan đến sinh sản vô tính trên người;  g) Kinh doanh pháo nổ;  h) Kinh doanh dịch vụ đòi nợ;  i) Kinh doanh mua bán bảo vật quốc gia;  k) Kinh doanh xuất khẩu di vật, cổ vật.  2. Việc sản xuất, sử dụng sản phẩm quy định tại các Điểm a, b và c Khoản 1 Điều này trong phân tích, kiểm nghiệm, nghiên cứu khoa học, y tế, sản xuất dược phẩm, điều tra tội phạm, bảo vệ quốc phòng, an ninh thực hiện theo quy định của Chính phủ. | **Điều 6. Ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh**  1. Cấm các hoạt động đầu tư kinh doanh sau đây:  a) Kinh doanh các chất ma túy quy định tại Phụ lục I của Luật này;  b) Kinh doanh các loại hóa chất, khoáng vật quy định tại Phụ lục II của Luật này;  c) Kinh doanh mẫu vật các loài thực vật, động vật hoang dã có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên quy định tại Phụ lục I của Công ước về buôn bán quốc tế các loài thực vật, động vật hoang dã nguy cấp; mẫu vật các loài thực vật rừng, động vật rừng, thủy sản nguy cấp, quý, hiếm Nhóm I có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên quy định tại Phụ lục III của Luật này;  d) Kinh doanh mại dâm;  đ) Mua, bán người, mô, xác, bộ phận cơ thể người, bào thai người;  e) Hoạt động kinh doanh liên quan đến sinh sản vô tính trên người;  g) Kinh doanh pháo nổ;  h) Kinh doanh dịch vụ đòi nợ;  i) Kinh doanh mua bán bảo vật quốc gia;  k) Kinh doanh xuất khẩu di vật, cổ vật.  2. Việc sản xuất, sử dụng sản phẩm quy định tại các Điểm a, b và c Khoản 1 Điều này trong phân tích, kiểm nghiệm, nghiên cứu khoa học, y tế, sản xuất dược phẩm, điều tra tội phạm, bảo vệ quốc phòng, an ninh thực hiện theo quy định của Chính phủ. | **Đối với Điểm a, b và c Khoản 1 Điều 6**: các danh mục theo quy định này đều đang được quy định tại các văn bản pháp luật chuyên ngành. Cụ thể như sau:   * *Danh mục các chất ma túy cấm*: quy định tại Danh mục I Phụ lục Nghị định 57/2022/NĐ-CP. * *Danh mục hóa chất cấm*: quy định tại Phụ lục III Nghị định 113/2017/NĐ-CP. * *Danh mục loài thực vật rừng, động vật rừng, thủy sản nguy cấp, quý, hiếm Nhóm I*: quy định tại Nghị định 06/2019/NĐ-CP; Phụ lục I Thông tư 27/2025/TT-BNNMT và Phụ lục II Nghị định 26/2019/NĐ-CP.   Do đó, kiến nghị rà soát và thống nhất nội dung các danh mục đã được quy định trong pháp luật chuyên ngành nhằm bảo đảm tính đồng bộ của hệ thống pháp luật.  Ngoài ra, chúng tôi đề xuất Ban soạn thảo có thể cân nhắc phương án dẫn chiếu đến pháp luật chuyên ngành. Khi đó, cần quy định cụ thể văn bản và thẩm quyền ban hành văn bản được dẫn chiếu (Ví dụ: *danh mục do Chính phủ ban hành theo quy định của Luật Hóa chất*). |
|  | **Điều 11. Bảo đảm hoạt động đầu tư kinh doanh**  1. Nhà nước không bắt buộc nhà đầu tư phải thực hiện những yêu cầu sau đây:  a) Ưu tiên mua, sử dụng hàng hóa, dịch vụ trong nước hoặc phải mua, sử dụng hàng hóa, dịch vụ từ nhà sản xuất hoặc cung ứng dịch vụ trong nước;  b) Xuất khẩu hàng hóa hoặc dịch vụ đạt một tỷ lệ nhất định; hạn chế số lượng, giá trị, loại hàng hóa và dịch vụ xuất khẩu hoặc sản xuất, cung ứng trong nước;  c) Nhập khẩu hàng hóa với số lượng và giá trị tương ứng với số lượng và giá trị hàng hóa xuất khẩu hoặc phải tự cân đối ngoại tệ từ nguồn xuất khẩu để đáp ứng nhu cầu nhập khẩu;  d) Đạt được tỷ lệ nội địa hóa đối với hàng hóa sản xuất trong nước;  đ) Đạt được một mức độ hoặc giá trị nhất định trong hoạt động nghiên cứu và phát triển ở trong nước;  e) Cung cấp hàng hóa, dịch vụ tại một địa Điểm cụ thể ở trong nước hoặc nước ngoài;  g) đặt trụ sở chính tại địa điểm theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.  2. Căn cứ điều kiện phát triển kinh tế - xã hội và nhu cầu thu hút đầu tư trong từng thời kỳ, Thủ tướng Chính phủ quyết định áp dụng các hình thức bảo đảm của Nhà nước để thực hiện dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ và những dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng quan trọng khác.  Chính phủ quy định chi tiết Khoản này. | **Điều 11. Bảo đảm hoạt động đầu tư kinh doanh**  1. Nhà nước không bắt buộc nhà đầu tư phải thực hiện những yêu cầu sau đây:  a) Ưu tiên mua, sử dụng hàng hóa, dịch vụ trong nước hoặc phải mua, sử dụng hàng hóa, dịch vụ từ nhà sản xuất hoặc cung ứng dịch vụ trong nước;  b) Xuất khẩu hàng hóa hoặc dịch vụ đạt một tỷ lệ nhất định; hạn chế số lượng, giá trị, loại hàng hóa và dịch vụ xuất khẩu hoặc sản xuất, cung ứng trong nước;  c) Nhập khẩu hàng hóa với số lượng và giá trị tương ứng với số lượng và giá trị hàng hóa xuất khẩu hoặc phải tự cân đối ngoại tệ từ nguồn xuất khẩu để đáp ứng nhu cầu nhập khẩu;  d) Đạt được tỷ lệ nội địa hóa đối với hàng hóa sản xuất trong nước;  đ) Đạt được một mức độ hoặc giá trị nhất định trong hoạt động nghiên cứu và phát triển ở trong nước;  e) Cung cấp hàng hóa, dịch vụ tại một địa điểm cụ thể ở trong nước hoặc nước ngoài;  g) đặt trụ sở chính tại địa điểm theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.  2. Căn cứ điều kiện phát triển kinh tế - xã hội và nhu cầu thu hút đầu tư trong từng thời kỳ, Thủ tướng Chính phủ quyết định áp dụng các hình thức bảo đảm của Nhà nước để thực hiện dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ và những dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng quan trọng khác.  Chính phủ quy định chi tiết Khoản này. | **Đối với Khoản 2 Điều 11**: Dự thảo đã bỏ thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội. Trong trường hợp phương án này được lựa chọn thì việc tiếp tục duy trì cụm từ “*Quốc hội*” tại Khoản 2 Điều 11 không còn phù hợp. Kiến nghị bỏ cụm từ này để bảo đảm sự thống nhất và đồng bộ. |
|  | **Điều 15. Hình thức và đối tượng áp dụng ưu đãi đầu tư**  2. Đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư bao gồm:  a) Dự án đầu tư thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư quy định tại Khoản 1 Điều 16 của Luật này;  b) Dự án đầu tư tại địa bàn ưu đãi đầu tư quy định tại Khoản 2 Điều 16 của Luật này;  c) Dự án đầu tư có quy mô vốn từ 6.000 tỷ đồng trở lên, thực hiện giải ngân tối thiểu 6.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư, đồng thời có một trong các tiêu chí sau: có tổng doanh thu tối thiểu đạt 10.000 tỷ đồng mỗi năm trong thời gian chậm nhất sau 03 năm kể từ năm có doanh thu hoặc sử dụng trên 3.000 lao động;  d) Dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội; dự án đầu tư tại vùng nông thôn sử dụng từ 500 lao động trở lên; dự án đầu tư sử dụng lao động là người khuyết tật theo quy định của pháp luật về người khuyết tật;  đ) Doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tổ chức khoa học và công nghệ; dự án có chuyển giao công nghệ thuộc Danh mục công nghệ khuyến khích chuyển giao theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ; cơ sở ươm tạo công nghệ, cơ sở ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về công nghệ cao, pháp luật về khoa học và công nghệ; doanh nghiệp sản xuất, cung cấp công nghệ, thiết bị, sản phẩm và dịch vụ phục vụ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;  e) Dự án đầu tư khởi nghiệp sáng tạo, trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm nghiên cứu và phát triển;  g) Đầu tư kinh doanh chuỗi phân phối sản phẩm của doanh nghiệp nhỏ và vừa; đầu tư kinh doanh cơ sở kỹ thuật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, cơ sở ươm tạo doanh nghiệp nhỏ và vừa; đầu tư kinh doanh khu làm việc chung hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.  1. Hình thức ưu đãi đầu tư bao gồm:  a) Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, bao gồm áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thấp hơn mức thuế suất thông thường có thời hạn hoặc toàn bộ thời gian thực hiện dự án đầu tư; miễn thuế, giảm thuế và các ưu đãi khác theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp;  b) Miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định; nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;  c) Miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuế sử dụng đất;  d) Khấu hao nhanh, tăng mức chi phí được trừ khi tính thu nhập chịu thuế.  3. Ưu đãi đầu tư được áp dụng đối với dự án đầu tư mới và dự án đầu tư mở rộng.  4. Mức ưu đãi cụ thể đối với từng loại ưu đãi đầu tư được áp dụng theo quy định của pháp luật về thuế, kế toán và đất đai.  5. Ưu đãi đầu tư quy định tại các Điểm b, c và d Khoản 2 Điều này không áp dụng đối với các dự án đầu tư sau đây:  a) Dự án đầu tư khai thác khoáng sản;  b) Dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt theo quy định của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt, trừ dự án sản xuất ô tô, tàu bay, du thuyền;  c) Dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại theo quy định của pháp luật về nhà ở.  6. Ưu đãi đầu tư được áp dụng có thời hạn và trên cơ sở kết quả thực hiện dự án của nhà đầu tư. Nhà đầu tư phải đáp ứng điều kiện hưởng ưu đãi theo quy định của pháp luật trong thời gian hưởng ưu đãi đầu tư.  7. Dự án đầu tư đáp ứng điều kiện hưởng các mức ưu đãi đầu tư khác nhau, bao gồm cả ưu đãi đầu tư theo quy định tại Điều 20 của Luật này thì được áp dụng mức ưu đãi đầu tư cao nhất.  8. Chính phủ quy định chi tiết Điều này. | ***Điều 15. Ưu đãi đầu tư và hỗ trợ đầu tư***  1. Đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư bao gồm:  a) Dự án đầu tư thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư quy định tại Điều 16 của Luật này;  b) Dự án đầu tư tại địa bàn ưu đãi đầu tư quy định tại Điều 17 của Luật này;  c) Dự án đầu tư quan trọng, có quy mô vốn lớn hoặc sử dụng nhiều lao động theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.  2. Hình thức ưu đãi đầu tư bao gồm:  a) Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, bao gồm áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thấp hơn mức thuế suất thông thường có thời hạn hoặc toàn bộ thời gian thực hiện dự án đầu tư; miễn thuế, giảm thuế và các ưu đãi khác theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp;  b) Miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định; nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;  c) Miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuế sử dụng đất;  d) Khấu hao nhanh, tăng mức chi phí được trừ khi tính thu nhập chịu thuế.  đ) Hình thức ưu đãi đầu tư khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.  3. Hình thức hỗ trợ đầu tư bao gồm:  a) Hỗ trợ phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội trong và ngoài hàng rào dự án đầu tư;  b) Hỗ trợ đào tạo, phát triển nguồn nhân lực;  c) Hỗ trợ tín dụng;  d) Hỗ trợ tiếp cận mặt bằng sản xuất, kinh doanh; hỗ trợ cơ sở sản xuất, kinh doanh di dời theo quyết định của cơ quan nhà nước;  đ) Hỗ trợ khoa học, kỹ thuật, chuyển giao công nghệ;  e) Hỗ trợ phát triển thị trường, cung cấp thông tin;  g) Hỗ trợ nghiên cứu và phát triển.  4. Căn cứ định hướng phát triển kinh tế - xã hội và khả năng cân đối ngân sách nhà nước trong từng thời kỳ, Chính phủ quy định chi tiết các hình thức hỗ trợ đầu tư quy định tại Khoản 1 Điều này đối với doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tổ chức khoa học và công nghệ, doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, doanh nghiệp đầu tư vào giáo dục, phổ biến pháp luật và các đối tượng khác.  5. Ưu đãi đầu tư được áp dụng đối với dự án đầu tư mới và dự án đầu tư mở rộng.  6. Mức ưu đãi cụ thể đối với từng loại ưu đãi đầu tư được áp dụng theo quy định của pháp luật về thuế, kế toán và đất đai.  7. Ưu đãi đầu tư quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều này không áp dụng đối với các dự án đầu tư sau đây:  a) Dự án đầu tư khai thác khoáng sản;  b) Dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt theo quy định của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt, trừ dự án sản xuất ô tô, tàu bay, du thuyền;  c) Dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại theo quy định của pháp luật về nhà ở.  8. Ưu đãi đầu tư được áp dụng có thời hạn và trên cơ sở kết quả thực hiện dự án của nhà đầu tư. Nhà đầu tư phải đáp ứng điều kiện hưởng ưu đãi theo quy định của pháp luật trong thời gian hưởng ưu đãi đầu tư.  9. Dự án đầu tư đáp ứng điều kiện hưởng các mức ưu đãi đầu tư khác nhau, bao gồm cả ưu đãi đầu tư theo quy định tại Điều 19 của Luật này thì được áp dụng mức ưu đãi đầu tư cao nhất.  10. Chính phủ quy định chi tiết Điều này. | **Đối với Khoản 4 Điều 15**: kiến nghị sửa cụm từ “*Chính phủ quy định chi tiết các hình thức hỗ trợ đầu tư quy định tại* ***Khoản 1*** *Điều này*” thành “*Chính phủ quy định chi tiết các hình thức hỗ trợ đầu tư quy định tại* ***Khoản 3*** *Điều này*”. |
|  | **Điều 16. Ngành, nghề ưu đãi đầu tư và địa bàn ưu đãi đầu tư**  1. Ngành, nghề ưu đãi đầu tư bao gồm:  a) Hoạt động công nghệ cao, sản phẩm công nghiệp hỗ trợ công nghệ cao, hoạt động nghiên cứu và phát triển, sản xuất các sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; đầu tư xây dựng hạ tầng trung tâm dữ liệu lớn, hạ tầng điện toán đám mây, hạ tầng di động từ 5G trở lên và hạ tầng số khác trong lĩnh vực công nghệ chiến lược theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ; đầu tư trong lĩnh vực công nghệ chiến lược, sản xuất sản phẩm công nghệ chiến lược theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ; đầu tư trong lĩnh vực đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;  a1) Đào tạo nguồn nhân lực trong lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số;  b) Sản xuất vật liệu mới, năng lượng mới, năng lượng sạch, năng lượng tái tạo; sản xuất sản phẩm có giá trị gia tăng từ 30% trở lên, sản phẩm tiết kiệm năng lượng;  c) Sản xuất sản phẩm điện tử, sản phẩm cơ khí trọng điểm, máy nông nghiệp, ô tô, phụ tùng ô tô; đóng tàu;  d) Sản xuất sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển;  đ) Sản xuất sản phẩm công nghệ số, cung cấp dịch vụ công nghệ số;  e) Nuôi trồng, chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản; trồng và bảo vệ rừng; làm muối; khai thác hải sản và dịch vụ hậu cần nghề cá; sản xuất giống cây trồng, giống vật nuôi, sản phẩm công nghệ sinh học;  g) Thu gom, xử lý, tái chế hoặc tái sử dụng chất thải; phát triển, tích trữ nước và phục hồi nguồn nước;  h) Đầu tư phát triển và vận hành, quản lý công trình kết cấu hạ tầng; phát triển vận tải hành khách công cộng tại các đô thị; kinh doanh vận tải đường sắt; công nghiệp đường sắt và đào tạo nguồn nhân lực đường sắt;  i) Giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học;  k) Khám bệnh, chữa bệnh; sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc, bảo quản thuốc; nghiên cứu khoa học về công nghệ bào chế, công nghệ sinh học để sản xuất các loại thuốc mới; sản xuất trang thiết bị y tế;  l) Đầu tư cơ sở luyện tập, thi đấu thể dục, thể thao cho người khuyết tật hoặc chuyên nghiệp; bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa;  m) Đầu tư trung tâm lão khoa, tâm thần, điều trị bệnh nhân nhiễm chất độc màu da cam; trung tâm chăm sóc người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ mồ côi, trẻ em lang thang không nơi nương tựa;  n) Quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô;  o) Sản xuất hàng hóa, cung cấp dịch vụ tạo ra hoặc tham gia chuỗi giá trị, cụm liên kết ngành.  2. Địa bàn ưu đãi đầu tư bao gồm:  a) Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;  b) Khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung, khu kinh tế.  3. Căn cứ ngành, nghề, địa bàn ưu đãi đầu tư quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này, Chính phủ ban hành, sửa đổi, bổ sung Danh mục ngành, nghề ưu đãi đầu tư và Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư; xác định ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư trong Danh mục ngành, nghề ưu đãi đầu tư. | **Điều 16. Ngành, nghề ưu đãi đầu tư ~~và địa bàn ưu đãi đầu tư~~**  1. Ngành, nghề ưu đãi đầu tư ~~bao gồm:~~ ***là các ngành, nghề được ưu tiên thu hút đầu tư để thực hiện các mục tiêu sau:***  ***a) Phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số;***  ***b) Phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế chia sẻ, kinh tế số, phát triển các mô hình kinh tế mới;***  ***c) Phát triển cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị, thu hút đầu tư quản trị hiện đại, có giá trị gia tăng cao, có tác động lan toả, kết nối chuỗi sản xuất và cung ứng toàn cầu;***  ***c) Phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp; bảo vệ môi trường, tài nguyên thiên nhiên;***  ***đ) Xây dựng và phát triển kết cấu hạ tầng;***  ***e) Phát triển sự nghiệp giáo dục, đào tạo, y tế, thể dục, thể thao thành tích cao và văn hóa dân tộc;***  ***g) Thực hiện các mục tiêu khác theo quy định của Chính phủ.***  ~~a) Hoạt động công nghệ cao, sản phẩm công nghiệp hỗ trợ công nghệ cao, hoạt động nghiên cứu và phát triển, sản xuất các sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; đầu tư xây dựng hạ tầng trung tâm dữ liệu lớn, hạ tầng điện toán đám mây, hạ tầng di động từ 5G trở lên và hạ tầng số khác trong lĩnh vực công nghệ chiến lược theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ; đầu tư trong lĩnh vực công nghệ chiến lược, sản xuất sản phẩm công nghệ chiến lược theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ; đầu tư trong lĩnh vực đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;~~  ~~a1) Đào tạo nguồn nhân lực trong lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số;~~  ~~b) Sản xuất vật liệu mới, năng lượng mới, năng lượng sạch, năng lượng tái tạo; sản xuất sản phẩm có giá trị gia tăng từ 30% trở lên, sản phẩm tiết kiệm năng lượng;~~  ~~c) Sản xuất sản phẩm điện tử, sản phẩm cơ khí trọng Điểm, máy nông nghiệp, ô tô, phụ tùng ô tô; đóng tàu;~~  ~~d) Sản xuất sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển;~~  ~~đ) Sản xuất sản phẩm công nghệ số, cung cấp dịch vụ công nghệ số;~~  ~~e) Nuôi trồng, chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản; trồng và bảo vệ rừng; làm muối; khai thác hải sản và dịch vụ hậu cần nghề cá; sản xuất giống cây trồng, giống vật nuôi, sản phẩm công nghệ sinh học;~~  ~~g) Thu gom, xử lý, tái chế hoặc tái sử dụng chất thải; phát triển, tích trữ nước và phục hồi nguồn nước;~~  ~~h) Đầu tư phát triển và vận hành, quản lý công trình kết cấu hạ tầng; phát triển vận tải hành khách công cộng tại các đô thị; kinh doanh vận tải đường sắt; công nghiệp đường sắt và đào tạo nguồn nhân lực đường sắt;~~  ~~i) Giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học;~~  ~~k) Khám bệnh, chữa bệnh; sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc, bảo quản thuốc; nghiên cứu khoa học về công nghệ bào chế, công nghệ sinh học để sản xuất các loại thuốc mới; sản xuất trang thiết bị y tế;~~  ~~l) Đầu tư cơ sở luyện tập, thi đấu thể dục, thể thao cho người khuyết tật hoặc chuyên nghiệp; bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa;~~  ~~m) Đầu tư trung tâm lão khoa, tâm thần, điều trị bệnh nhân nhiễm chất độc màu da cam; trung tâm chăm sóc người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ mồ côi, trẻ em lang thang không nơi nương tựa;~~  ~~n) Quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô;~~  ~~o) Sản xuất hàng hóa, cung cấp dịch vụ tạo ra hoặc tham gia chuỗi giá trị, cụm liên kết ngành.~~  ~~2. Địa bàn ưu đãi đầu tư bao gồm:~~  ~~a) Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;~~  ~~b) Khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung, khu kinh tế.~~  ~~3. Căn cứ ngành, nghề, địa bàn ưu đãi đầu tư quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này, Chính phủ ban hành, sửa đổi, bổ sung Danh mục ngành, nghề ưu đãi đầu tư và Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư; xác định ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư trong Danh mục ngành, nghề ưu đãi đầu tư.~~  ***2. Ngành, nghề ưu đãi đầu tư được quy định thống nhất tại pháp luật về đầu tư. Các luật chuyên ngành và văn bản dưới luật không quy định về ngành, nghề ưu đãi đầu tư.***  ***3.*** ***Chính phủ ban hành Danh mục ngành, nghề ưu đãi đầu tư, xác định ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư trong Danh mục ngành, nghề ưu đãi đầu tư.*** | **Đối với Khoản 2 Điều 16**: cụm từ “***các luật chuyên ngành và văn bản dưới luật*** *không quy định về ngành, nghề ưu đãi đầu tư*” có thể được hiểu theo hướng: Nghị định của Chính phủ là văn bản dưới luật, do đó, Nghị định không được quy định về ngành, nghề ưu đãi đầu tư. Cách hiểu này sẽ dẫn đến mâu thuẫn với quy định tại Khoản 3 Điều này, theo đó, Chính phủ ban hành Danh mục ngành, nghề ưu đãi đầu tư.  Vì vậy, kiến nghị sửa cụm từ trên thành “***các luật và văn bản dưới luật chuyên ngành*** *không quy định về ngành, nghề ưu đãi đầu tư.*”  **Đối với Khoản 3 Điều 16**: Kiến nghị Danh mục ngành, nghề ưu đãi đầu tư cần quy định rõ mã ngành kinh tế quốc dân để tạo thuận lợi trong quá trình xác định đối tượng ưu đãi đầu tư. Ngoài ra, kiến nghị rà soát lại Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ để đảm bảo phù hợp với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. |
|  |  | ***Điều 17. Địa bàn ưu đãi đầu tư***  ***1. Địa bàn ưu đãi đầu tư bao gồm:***  ***a) Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;***  ***b) Khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung, khu thương mại tự do, khu kinh tế.***  ***2. Địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn bao gồm:***  ***a) Các xã miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng biên giới, hải đảo theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ;***  ***b) Các khu vực xã đảo có vị trí đặc biệt quan trọng về quốc phòng, an ninh hoặc có điều kiện tự nhiên đặc thù theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ;***  ***3. Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn là địa bàn không thuộc trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều này và không thuộc đô thị loại đặc biệt, loại I, II, III theo quy định của pháp luật.*** | **Đối với Khoản 1, 2 và 3 Điều 17**: Theo quy định tại Mục 55 Phụ lục III, Nghị định 31/2021/NĐ-CP (được sửa đổi bởi Khoản 37 Điều 1 Nghị định 239/2025/NĐ-CP):   * “*Khu kinh tế, khu công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung*” đã thuộc “*địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn*”. * “*Khu công nghiệp, khu chế xuất, cụm công nghiệp được thành lập theo quy định của Chính phủ*” đã thuộc “*địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn*”.   Quy định tách bạch tại Điểm a và Điểm b, Khoản 1 Điều 17 có thể tạo ra sự trùng lặp về nội dung và gây mâu thuẫn khi áp dụng trên thực tế (ví dụ như nội dung về thuế thu nhập doanh nghiệp đã trình bày tại Tờ trình xây dựng chính sách ngày 8/8/2025).[[1]](#footnote-0)  Do đó, chúng tôi kiến nghị các quy định tại Điều 17 cần thống nhất và làm rõ: các khu chức năng tại Điểm b có thuộc nội dung tại Điểm a không? Nếu có, kiến nghị như sau:   * Bỏ nội dung tại Điểm b Khoản 1 để tránh trùng lặp. * Quy định rõ các khu chức năng tại Khoản 2 và Khoản 3. Ví dụ như bổ sung thêm “*Khu kinh tế, khu công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung*” tại Khoản 2.   Ngoài ra, “*Cụm công nghiệp*” theo quy định hiện hành vẫn thuộc “*địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn*”, nhưng không được đề cập tại Điểm b Khoản 1 và Khoản 2 Điều 17 của Dự thảo. Do đó, kiến nghị rà soát lại để tránh bỏ sót địa bàn ưu đãi đầu tư. |
|  | **Điều 22. Đầu tư thành lập tổ chức kinh tế**  1. Nhà đầu tư thành lập tổ chức kinh tế theo quy định sau đây:  a) Nhà đầu tư trong nước thành lập tổ chức kinh tế theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp và pháp luật tương ứng với từng loại hình tổ chức kinh tế;  b) Nhà đầu tư nước ngoài thành lập tổ chức kinh tế phải đáp ứng điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài quy định tại Điều 9 của Luật này;  c) Trước khi thành lập tổ chức kinh tế, nhà đầu tư nước ngoài phải có dự án đầu tư, thực hiện thủ tục cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, trừ trường hợp thành lập doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo và quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.  d) Nhà đầu tư nước ngoài được thành lập tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư trước khi thực hiện thủ tục cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư thành lập mới trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm nghiên cứu và phát triển, dự án đầu tư xây dựng hạ tầng trung tâm dữ liệu lớn, hạ tầng điện toán đám mây, hạ tầng di động từ 5G trở lên và hạ tầng số khác trong lĩnh vực công nghệ chiến lược theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ, dự án đầu tư trong lĩnh vực công nghệ chiến lược, sản xuất sản phẩm công nghệ chiến lược theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.  2. Kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ khác có giá trị pháp lý tương đương, tổ chức kinh tế do nhà đầu tư nước ngoài thành lập là nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư theo quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. | **Điều ~~22~~ 21. Đầu tư thành lập tổ chức kinh tế**  1. Nhà đầu tư thành lập tổ chức kinh tế theo quy định sau đây:  a) Nhà đầu tư trong nước thành lập tổ chức kinh tế theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp và pháp luật tương ứng với từng loại hình tổ chức kinh tế;  ~~b) Nhà đầu tư nước ngoài thành lập tổ chức kinh tế phải đáp ứng điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài quy định tại Điều 9 của Luật này;~~  ~~c) Trước khi thành lập tổ chức kinh tế, nhà đầu tư nước ngoài phải có dự án đầu tư, thực hiện thủ tục cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, trừ trường hợp thành lập doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo và quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.~~  ~~d) Nhà đầu tư nước ngoài được thành lập tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư trước khi thực hiện thủ tục cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư thành lập mới trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm nghiên cứu và phát triển, dự án đầu tư xây dựng hạ tầng trung tâm dữ liệu lớn, hạ tầng điện toán đám mây, hạ tầng di động từ 5G trở lên và hạ tầng số khác trong lĩnh vực công nghệ chiến lược theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ, dự án đầu tư trong lĩnh vực công nghệ chiến lược, sản xuất sản phẩm công nghệ chiến lược theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.~~  ***b) Nhà đầu tư nước ngoài được thành lập tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư trước khi thực hiện thủ tục cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và phải đáp ứng điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài quy định tại Điều 9 của Luật này khi thực hiện thủ tục thành lập tổ chức kinh tế;***  2. Kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ khác có giá trị pháp lý tương đương, tổ chức kinh tế do nhà đầu tư nước ngoài thành lập là nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư theo quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. | **Đối với Điểm b, Khoản 1 Điều 21**: Dự thảo chỉ đưa ra trường hợp thành lập tổ chức kinh tế áp dụng chỉ với hai trường hợp, cụ thể áp dụng đối với: (i) Nhà đầu tư nước ngoài, và (ii) Nhà đầu tư trong nước. Như vậy, Dự thảo chưa đưa vào quy định đối với trường hợp cả **(i) Nhà đầu tư nước ngoài và (ii) Nhà đầu tư trong nước cùng nhau thành lập tổ chức kinh tế** (các công ty liên doanh giữa nhà đầu tư nước ngoài và nhà đầu tư trong nước). Vì vậy, dự thảo cần đưa thêm trường hợp tổ chức kinh tế được thành lập bởi (i) Nhà đầu tư nước ngoài và (ii) Nhà đầu tư trong nước. Cụ thể, Ban soạn thảo cần thêm vào Điểm c như sau: ***Nhà đầu tư nước ngoài và Nhà đầu tư trong nước được cùng nhau thành lập tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư trước khi thực hiện thủ tục cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và nhà đầu tư nước ngoài phải đáp ứng điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài quy định tại Điều 9 của Luật này khi thực hiện thủ tục thành lập tổ chức kinh tế;*** |
|  | **Điều 23. Thực hiện hoạt động đầu tư của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài**  1. Tổ chức kinh tế phải đáp ứng điều kiện và thực hiện thủ tục đầu tư theo quy định đối với nhà đầu tư nước ngoài khi đầu tư thành lập tổ chức kinh tế khác; đầu tư góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế khác; đầu tư theo hình thức hợp đồng BCC nếu tổ chức kinh tế đó thuộc một trong các trường hợp sau đây:  a) Có nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ trên 50% vốn điều lệ hoặc có đa số thành viên hợp danh là cá nhân nước ngoài đối với tổ chức kinh tế là công ty hợp danh;  b) Có tổ chức kinh tế quy định tại Điểm a Khoản này nắm giữ trên 50% vốn điều lệ;  c) Có nhà đầu tư nước ngoài và tổ chức kinh tế quy định tại Điểm a Khoản này nắm giữ trên 50% vốn điều lệ.  2. Tổ chức kinh tế không thuộc trường hợp quy định tại các Điểm a, b và c Khoản 1 Điều này thực hiện điều kiện và thủ tục đầu tư theo quy định đối với nhà đầu tư trong nước khi đầu tư thành lập tổ chức kinh tế khác; đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế khác; đầu tư theo hình thức hợp đồng BCC.  3. Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đã được thành lập tại Việt Nam nếu có dự án đầu tư mới thì làm thủ tục thực hiện dự án đầu tư đó mà không nhất thiết phải thành lập tổ chức kinh tế mới.  4. Chính phủ quy định chi tiết về trình tự, thủ tục đầu tư thành lập tổ chức kinh tế và về thực hiện hoạt động đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. | **Điều ~~23~~ 22. Thực hiện hoạt động đầu tư của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài**  1. Tổ chức kinh tế phải đáp ứng điều kiện và thực hiện thủ tục đầu tư theo quy định đối với nhà đầu tư nước ngoài khi đầu tư ~~thành lập tổ chức kinh tế khác;~~ góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế khác; ***thực hiện dự án*** đầu tư khác nếu tổ chức kinh tế đó thuộc một trong các trường hợp sau đây:  a) Có nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ trên 50% vốn điều lệ hoặc có đa số thành viên hợp danh là cá nhân nước ngoài đối với tổ chức kinh tế là công ty hợp danh;  b) Có tổ chức kinh tế quy định tại Điểm a Khoản này nắm giữ trên 50% vốn điều lệ;  c) Có nhà đầu tư nước ngoài và tổ chức kinh tế quy định tại Điểm a Khoản này nắm giữ trên 50% vốn điều lệ.  2. Tổ chức kinh tế không thuộc trường hợp quy định tại các Điểm a, b và c Khoản 1 Điều này thực hiện điều kiện và thủ tục đầu tư theo quy định đối với nhà đầu tư trong nước khi đầu tư thành lập tổ chức kinh tế khác; đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế khác; đầu tư theo hình thức hợp đồng BCC.  3. Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đã được thành lập tại Việt Nam nếu có dự án đầu tư mới thì làm thủ tục thực hiện dự án đầu tư đó mà không nhất thiết phải thành lập tổ chức kinh tế mới.  4. Chính phủ quy định chi tiết về trình tự, thủ tục đầu tư thành lập tổ chức kinh tế và về thực hiện hoạt động đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. | **Đối với tiêu đề của Điều 22**: Theo Khoản 22 Điều 3, “*Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài là tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài là thành viên hoặc cổ đông*”. Tuy nhiên, trường hợp quy định tại Điểm b, Khoản 1 Điều 22 không có nhà đầu tư nước ngoài là thành viên/cổ đông sở hữu trực tiếp cổ phần/phần vốn góp, do đó, không đáp ứng điều kiện là “*tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài*.”  **Đối với Khoản 2 Điều 22**: Kiến nghị bỏ cụm từ *“thành lập tổ chức kinh tế khác”* và bổ sung cụm từ “*thực hiện dự án đầu tư khác*” tại Khoản 2 để bảo đảm thống nhất với Khoản 1. |
|  | **Điều 24. Đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp**  1. Nhà đầu tư có quyền góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế.  2. Việc nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế phải đáp ứng các quy định, điều kiện sau đây:  a) Điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài quy định tại Điều 9 của Luật này;  b) Bảo đảm quốc phòng, an ninh theo quy định của Luật này;  c) Quy định của pháp luật về đất đai về điều kiện nhận quyền sử dụng đất, điều kiện sử dụng đất tại đảo, xã, phường, thị trấn biên giới, xã, phường, thị trấn ven biển. | **Điều ~~24~~ 23. Đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp**  1. Nhà đầu tư có quyền góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế.  2. Việc nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế phải đáp ứng các quy định, điều kiện sau đây:  a) Điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài quy định tại Điều 9 của Luật này;  b) Bảo đảm quốc phòng, an ninh theo quy định của Luật này;  c) Quy định của pháp luật về đất đai về điều kiện nhận quyền sử dụng đất, điều kiện sử dụng đất tại đảo, xã, phường, biên giới, xã, phường, ven biển.  ***3. Nhà đầu tư nước ngoài thực hiện thủ tục đăng ký góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế trước khi thay đổi thành viên, cổ đông nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:***  ***a) Việc góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp làm tăng tỷ lệ sở hữu của các nhà đầu tư nước ngoài tại tổ chức kinh tế kinh doanh ngành, nghề tiếp cận thị trường có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài;***  ***b) Việc góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp dẫn đến việc nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế quy định tại các Điểm a, b và c Khoản 1 Điều 22 của Luật này nắm giữ trên 50% vốn điều lệ của tổ chức kinh tế trong các trường hợp: tăng tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của nhà đầu tư nước ngoài từ dưới hoặc bằng 50% lên trên 50%; tăng tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của nhà đầu tư nước ngoài khi nhà đầu tư nước ngoài đã sở hữu trên 50% vốn điều lệ trong tổ chức kinh tế;***  ***c) Nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại đảo và xã, phường, biên giới; xã, phường, ven biển; khu vực khác có ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh.***  ***4. Chính phủ quy định chi tiết hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế; hồ sơ, trình tự, thủ tục góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế quy định tại Điều này.*** | **Đối với Khoản 3 Điều 23**: cần làm rõ các trường hợp sau có yêu cầu nhà đầu tư nước ngoài (NĐT) thực hiện thủ tục đăng ký góp vốn mua cổ phần, phần vốn góp hay không?  Trường hợp 1: NĐT mua cổ phần/phần vốn góp của tổ chức kinh tế (TCKT) hiện đang có tỷ lệ sở hữu nước ngoài 100%, bao gồm các trường hợp cụ thể:   * 1. NĐT có dự định mua vào cùng/khác quốc tịch với NĐT hiện hữu.   2. TCKT có/không có kinh doanh ngành, nghề tiếp cận thị trường có điều kiện với nhà đầu tư nước ngoài.   Trường hợp 2: NĐT mua cổ phần, phần vốn góp tại TCKT có *ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện* nhưng không có *ngành, nghề tiếp cận thị trường có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài*.  Trên thực tế, cơ quan đăng ký đầu tư các địa phương không có quan điểm thống nhất về việc NĐT có cần thực hiện thủ tục quy định tại Điều này đối với các trường hợp nêu trên hay không.  Đề nghị bổ sung quy định không yêu cầu thực hiện thủ tục đăng ký góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp đối với trường hợp: *Tăng tỷ lệ sở hữu của NĐT trong TCKT đã có tỷ lệ sở hữu nước ngoài trên 50% và ngành, nghề kinh doanh cho phép sở hữu nước ngoài đến 100% hoặc trong trường hợp Nhà đầu tư nước ngoài đã sở hữu trên 50% vốn Điều lệ trong Công ty và chuyển nhượng toàn bộ vốn điều lệ cho nhà đầu tư nước ngoài khác.*  Ngoài ra, cần bổ sung định nghĩa hoặc quy định cụ thể danh mục “*khu vực khác có ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh*” để tăng tính minh bạch, hạn chế khó khăn cho nhà đầu tư khi xác định các thủ tục cần thực hiện. |
|  | **Điều 29. Lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư**  1. Lựa chọn nhà đầu tư được tiến hành thông qua một trong các hình thức sau đây:  a) Đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai;  b) Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đấu thầu;  c) Chấp thuận nhà đầu tư theo quy định tại Khoản 3 và Khoản 4 Điều này.  2. Việc lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư theo quy định tại Điểm a và Điểm b Khoản 1 Điều này được thực hiện sau khi chấp thuận chủ trương đầu tư, trừ trường hợp dự án đầu tư không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư.  3. Cơ quan có thẩm quyền thực hiện thủ tục chấp thuận nhà đầu tư trong các trường hợp sau đây:  a) Đấu giá quyền sử dụng đất không thành theo quy định của Luật Đất đai;  b) Chỉ có một nhà đầu tư đáp ứng điều kiện mời quan tâm trong trường hợp pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực quy định xác định số lượng nhà đầu tư quan tâm khi thực hiện thủ tục lựa chọn nhà đầu tư.  4. Đối với dự án đầu tư thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, cơ quan có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư trong các trường hợp sau đây:  a) Nhà đầu tư có quyền sử dụng đất, trừ trường hợp Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh, thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng theo quy định của pháp luật về đất đai;  b) Nhà đầu tư nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn, thuê quyền sử dụng đất nông nghiệp để thực hiện dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai;  c) Nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư trong khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung;  d) Trường hợp khác không thuộc diện đấu giá, đấu thầu theo quy định của pháp luật.  5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này. | Điều 25. Lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư  1. Lựa chọn nhà đầu tư được tiến hành thông qua một trong các hình thức sau đây:  a) Đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai;  b) Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đấu thầu;  c) Chấp thuận nhà đầu tư theo quy định tại Khoản 3 và Khoản 4 Điều này.  2. Việc lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư theo quy định tại Điểm a và Điểm b Khoản 1 Điều này được thực hiện sau khi chấp thuận chủ trương đầu tư, trừ trường hợp dự án đầu tư không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư.  3. Cơ quan có thẩm quyền thực hiện thủ tục chấp thuận nhà đầu tư trong các trường hợp sau đây:  a) Đấu giá quyền sử dụng đất không thành theo quy định của Luật Đất đai;  b) Chỉ có một nhà đầu tư đáp ứng điều kiện mời quan tâm trong trường hợp pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực quy định xác định số lượng nhà đầu tư quan tâm khi thực hiện thủ tục lựa chọn nhà đầu tư.  4. Đối với dự án đầu tư thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, cơ quan có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư trong các trường hợp sau đây:  a) Nhà đầu tư có quyền sử dụng đất, trừ trường hợp Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh, thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng theo quy định của pháp luật về đất đai;  b) Nhà đầu tư nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn, thuê quyền sử dụng đất nông nghiệp để thực hiện dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai;  c) Nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư trong khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung;  d) Nhà đầu tư thực hiện dự án thuộc trường hợp được nhà nước giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất theo quy định của pháp luật.  5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này. | **Đối với Điểm a, Khoản 3 Điều 25 về chấp thuận nhà đầu tư đối với trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất không thành**: Khoản 6 Điều 125 Luật Đất đai 2024 quy định 03 trường hợp đấu giá không thành. Tuy nhiên, Khoản 6 Điều 124 chỉ cho phép nhà nước giao đất/cho thuê đất đối với trường hợp *đã tổ chức đấu giá 02 lần mà chỉ có một nhà đầu tư đăng ký tham gia hoặc không có người tham gia*. Điểm a, Khoản 3 Điều 29 Nghị định 31/2021/NĐ-CP (được sửa đổi bởi Nghị định 115/2024/NĐ-CP) cũng quy định chỉ chấp thuận nhà đầu tư đối với trường hợp tại Khoản 6 Điều 124 Luật Đất đai 2024.  Do đó, kiến nghị sửa đổi Điểm a, Khoản 3 Điều 25 Dự thảo như quy định tại Điểm a Khoản 3 Điều 29 Nghị định 31/2021/NĐ-CP hiện hành, hoặc làm rõ các trường hợp đấu giá không thành khác có được chấp thuận nhà đầu tư hay không.  **Đối với Điểm d, Khoản 4**: Các trường hợp này được quy định cụ thể tại Điều 124 Luật Đất đai 2024, bao gồm trường hợp tại Khoản 5 và Khoản 6 như sau:  *5. Giao đất, cho thuê đất để thực hiện các dự án thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại* *Điều 79 của Luật này mà không sử dụng vốn quy định tại Khoản 2 Điều này trong trường hợp có nhà đầu tư quan tâm mà chỉ có một nhà đầu tư đáp ứng điều kiện mời quan tâm đối với dự án phải xác định số lượng nhà đầu tư quan tâm theo quy định của pháp luật về đấu thầu, pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực.*  *6. Trường hợp đất đưa ra đấu giá quyền sử dụng đất 02 lần không thành thuộc trường hợp quy định tại Điểm b Khoản 6 Điều 125 của Luật này hoặc không có người tham gia.*  Không thể chấp thuận chủ trương đầu tư ***đồng thời*** chấp thuận nhà đầu tư trong hai trường hợp trên, do:   * Trường hợp tại Khoản 5 yêu cầu phải có chấp thuận chủ trương đầu tư trước khi thực hiện thủ tục mời quan tâm, từ đó mới xác định được số lượng nhà đầu tư quan tâm. (Điều 37 Nghị định 23/2024/NĐ-CP và Điều 38 Nghị định 115/2024/NĐ-CP). * Trường hợp tại Khoản 6 là thuộc các trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất không thành. Do đó, theo Khoản 2 Điều 25 Dự thảo hiện nay, cần có chấp thuận chủ trương đầu tư trước khi chấp thuận nhà đầu tư.   Do đó, kiến nghị xem xét lại ***thời Điểm*** chấp thuận chủ trương đầu tư và chấp thuận nhà đầu tư trong hai trường hợp tại Khoản 5 và Khoản 6 Điều 124 Luật Đất đai 2024 nêu trên.  **Đối với Điểm a, Khoản 4**: quy định này cho phép chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư nếu đáp ứng điều kiện:   1. Nhà đầu tư có quyền sử dụng đất; và 2. Không thuộc trường hợp nhà nước thu hồi đất tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai 2024.   Tuy nhiên, Khoản 6 Điều 127 Luật Đất đai 2024 quy định trường hợp ngoại lệ cho điều kiện (ii). Cụ thể, nếu nhà đầu tư có quyền sử dụng đất nhưng thuộc diện bị thu hồi theo Điều 79, thì nhà đầu tư vẫn không bị thu hồi đất nếu được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư theo pháp luật về đầu tư.  Như vậy, nếu giữ nguyên quy định như Điểm a, Khoản 4 Điều 25 Dự thảo, trường hợp Khoản 6 Điều 127 Luật Đất đai không thể áp dụng trên thực tế sẽ dẫn đến không có căn cứ để chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư theo Luật Đầu tư.  Do đó, kiến nghị xem lại nội dung này để đảm bảo tính thống nhất giữa Luật Đầu tư và Luật Đất đai. |
|  |  | ***Điều 26. Dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư***  *1. Nhà đầu tư không phải thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư trong các trường hợp sau đây:*  *a) Nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư đã được xác định cụ thể về tên dự án; quy mô; mục tiêu (nếu có); địa điểm; nhà đầu tư (nếu có); tiến độ, thời hạn (nếu có) tại quy hoạch ngành quốc gia hoặc quy hoạch tỉnh;*  *b) Nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư thuộc trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất, trừ trường hợp quy định tại Điều 27 và các điểm c, d, đ khoản 1 Điều 28 của Luật này;*  *c) Nhà đầu tư trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản;*  *d) Nhà đầu tư được giao đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp theo quy định pháp luật về quản lý, phát triển cụm công nghiệp;*  *2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.* | Kiến nghị bổ sung thêm các dự án đầu tư trong khu công nghiệp, khu kinh tế, khu chế xuất, khu công nghệ cao (gọi chung là “**Khu Công Nghiệp**”) tại quy định về các dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư (CTCTĐT), do:   * Tại Tờ trình Dự thảo luật đã thể hiện rõ quan Điểm “thu hẹp diện dự án phải thực hiện chấp thuận chủ trương đầu tư”. * Tờ trình cũng đề xuất đơn giản hóa nội dung thẩm định CTCTĐT, chủ yếu đánh giá sự phù hợp của dự án với quy hoạch chung và môi trường: * Mỗi Khu Công Nghiệp đều có quy hoạch riêng và các quy hoạch đó đều đã được đánh giá với quy hoạch chung. Do đó, việc yêu cầu CTCTĐT thêm cho từng dự án trong Khu Công Nghiệp có thể dẫn đến trùng lặp về nội dung. * Nhà đầu tư kinh doanh hạ tầng chịu trách nhiệm chung về các vấn đề môi trường của Khu Công Nghiệp như được quy định tại Khoản 4, Điều 51 Luật Bảo vệ môi trường 2020. Như vậy, các vấn đề môi trường cơ bản đã được xem xét và quản lý ở cấp độ khu, không cần thiết phải thẩm định chi tiết lặp lại cho từng dự án trong khu. |
|  | **Điều 32. Thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh**  1. Trừ các dự án đầu tư quy định tại Điều 30 và Điều 31 của Luật này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư đối với các dự án đầu tư sau đây:  a) Dự án đầu tư có đề nghị Nhà nước giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá, đấu thầu hoặc nhận chuyển nhượng, dự án đầu tư có đề nghị cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, trừ trường hợp giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân không thuộc diện phải có văn bản chấp thuận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định của pháp luật về đất đai;  b) Dự án đầu tư xây dựng nhà ở (để bán, cho thuê, cho thuê mua), khu đô thị không phân biệt quy mô sử dụng đất hoặc quy mô dân số;  b1) Dự án đầu tư phù hợp với quy định của pháp luật về di sản văn hóa không phân biệt quy mô diện tích đất, dân số thuộc phạm vi khu vực bảo vệ I và II của di tích được cấp có thẩm quyền công nhận là di tích quốc gia, di tích quốc gia đặc biệt, trừ khu vực bảo vệ I của di tích quốc gia đặc biệt thuộc Danh mục di sản thế giới; dự án đầu tư không phân biệt quy mô diện tích đất, dân số thuộc khu vực hạn chế phát triển hoặc nội đô lịch sử (được xác định trong quy hoạch đô thị) của đô thị loại đặc biệt;  c) Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh sân gôn (golf);  d) Dự án đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện tại đảo và xã, phường, thị trấn biên giới; xã, phường, thị trấn ven biển; khu vực khác có ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh;  đ) Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ số tập trung;  e) Dự án đầu tư xây dựng mới: bến cảng, khu bến cảng thuộc cảng biển đặc biệt, cảng biển loại I;  g) Dự án đầu tư có yêu cầu di dân tái định cư từ 10.000 người trở lên ở miền núi, từ 20.000 người trở lên ở vùng khác;  h) Dự án đầu tư xây dựng mới: cảng hàng không, sân bay; đường cất hạ cánh của cảng hàng không, sân bay; nhà ga hành khách của cảng hàng không quốc tế; nhà ga hàng hóa của cảng hàng không, sân bay có công suất từ 01 triệu tấn/năm trở lên;  i) Dự án đầu tư mới kinh doanh vận chuyển hành khách bằng đường hàng không;  k) Dự án đầu tư chế biến dầu khí.  1a. Dự án đầu tư đồng thời thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của từ 02 Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trở lên thực hiện theo quy định của Chính phủ.  2. Đối với dự án đầu tư quy định tại các Điểm a, b và d Khoản 1 Điều này thực hiện tại khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế phù hợp với quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế chấp thuận chủ trương đầu tư.  3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này. | **Điều 28. Dự án thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh**  1. Trừ các dự án đầu tư quy định tại Điều 27 của Luật này, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư đối với các dự án đầu tư sau đây:  a) Dự án đầu tư thuộc trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất, không thuộc trường hợp nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, trừ dự án quy định tại điểm c khoản này;  b) Dự án đầu tư có đề nghị cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, trừ trường hợp giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân không thuộc diện phải có văn bản chấp thuận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định của pháp luật về đất đai;  c) Dự án đầu tư công trình kết cấu hạ tầng quan trọng, dự án có quy mô lớn, tác động lớn, ảnh hưởng đến môi trường, an ninh, quốc phòng khác và dự án khác theo quy định của Chính phủ;  d) Dự án đầu tư thực hiện tại đảo và xã, phường biên giới; xã, phường ven biển; khu vực khác có ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh.  đ) Dự án đầu tư có đề nghị Nhà nước giao khu vực biển.  2. Dự án đầu tư đồng thời thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của từ 02 Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trở lên thực hiện theo quy định của Chính phủ.  3. Đối với dự án đầu tư quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện tại khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế phù hợp với quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế chấp thuận chủ trương đầu tư.  4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này và hồ sơ, trình tự, thủ tục thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh. | **Đối với Điểm d, Khoản 1**: Cần bổ sung định nghĩa hoặc quy định cụ thể danh mục “*khu vực khác có ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh*” để bảo đảm minh bạch, tránh gây khó khăn cho nhà đầu tư khi xác định các thủ tục cần thực hiện.  **Đối với Khoản 3**: Cần bổ sung cụm từ “*trừ các trường hợp thực hiện thủ tục đầu tư đặc biệt theo Điều 29 Luật này*” nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa quy định tại Điều 28 và Điều 29. |
|  | **Điều 37. Trường hợp thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư**  1. Các trường hợp phải thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư bao gồm:  a) Dự án đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài;  b) Dự án đầu tư của tổ chức kinh tế quy định tại Khoản 1 Điều 23 của Luật này.  2. Các trường hợp không phải thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư bao gồm:  a) Dự án đầu tư của nhà đầu tư trong nước;  b) Dự án đầu tư của tổ chức kinh tế quy định tại Khoản 2 Điều 23 của Luật này;  c) Đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế.  3. Đối với dự án đầu tư quy định tại các điều 30, 31 và 32 của Luật này, nhà đầu tư trong nước, tổ chức kinh tế quy định tại Khoản 2 Điều 23 của Luật này triển khai thực hiện dự án đầu tư sau khi được chấp thuận chủ trương đầu tư.  4. Trường hợp nhà đầu tư có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư quy định tại Điểm a và Điểm b Khoản 2 Điều này, nhà đầu tư thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư quy định tại Điều 38 của Luật này. | **Điều 30. Trường hợp thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư**  1. Các trường hợp phải thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư bao gồm:  a) Dự án đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài;  b) Dự án đầu tư của tổ chức kinh tế quy định tại khoản 1 Điều 22 của Luật này.  2. Các trường hợp không phải thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư bao gồm:  a) Dự án đầu tư của nhà đầu tư trong nước.  b) Dự án đầu tư của tổ chức kinh tế quy định tại khoản 2 Điều 22 của Luật này.  c) Đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế.  3. Đối với dự án đầu tư quy định tại các điều 27 và 28 của Luật này, nhà đầu tư trong nước, tổ chức kinh tế quy định tại khoản 2 Điều 22 của Luật này triển khai thực hiện dự án đầu tư sau khi được chấp thuận chủ trương đầu tư.  4. Trường hợp nhà đầu tư có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều này, nhà đầu tư thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư quy định tại khoản 5 Điều này.  5. Chính phủ quy định chi tiết điều kiện, hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp và nội dung Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư***.*** | **Đối với Khoản 3**: Một số trường hợp cần thực hiện thủ tục đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư sau khi dự án được chấp thuận chủ trương đầu tư. Khi đó, nhà đầu tư sẽ triển khai dự án theo quy định tại Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Quyết định phê duyệt kết quả trúng đấu giá hoặc Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư, như được quy định tại Điểm b, Khoản 4 Điều 29 Nghị định 31/2021/NĐ-CP hiện nay. Do đó, chúng tôi kiến nghị sửa đổi lại Khoản 3 Điều 30 Dự thảo để phản ánh đầy đủ các trường hợp nêu trên.  **Đối với Khoản 4**: Kiến nghị bổ sung các quy định làm rõ quyền được cấp GCNĐKĐT của nhà đầu tư trong các trường hợp sau:   1. Nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần của tổ chức kinh tế trong nước (TCKT), sau đó TCKT có nhu cầu được cấp GCNĐKĐT thì có được cấp hay không? 2. Nghị định 31/2021/NĐ-CP không quy định thủ tục cấp GCNĐKĐT cho *dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư và không thuộc diện cấp GCNĐKĐT* mà có nhu cầu (chỉ quy định tại Khoản 4 Điều 35 về thủ tục đối *với dự án thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư*). Do đó, trên thực tế, cơ quan nhà nước chỉ cấp GCNĐKĐT cho dự án thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư mà có nhu cầu. |
|  | **Điều 41. Điều chỉnh dự án đầu tư**  1. Trong quá trình thực hiện dự án đầu tư, nhà đầu tư có quyền điều chỉnh mục tiêu, chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư, sáp nhập các dự án hoặc chia, tách một dự án thành nhiều dự án, sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản trên đất thuộc dự án đầu tư để góp vốn thành lập doanh nghiệp, hợp tác kinh doanh hoặc các nội dung khác và phải phù hợp với quy định của pháp luật.  2. Nhà đầu tư thực hiện thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong trường hợp việc điều chỉnh dự án đầu tư làm thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.  3. Nhà đầu tư có dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư phải thực hiện thủ tục chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:  a) Thay đổi mục tiêu đã được quy định tại văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư; bổ sung mục tiêu thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư;  b) Thay đổi quy mô diện tích đất sử dụng trên 10% hoặc trên 30 ha, thay đổi địa Điểm đầu tư;  c) Thay đổi tổng vốn đầu tư từ 20% trở lên làm thay đổi quy mô dự án đầu tư;  d) Kéo dài tiến độ thực hiện dự án đầu tư mà tổng thời gian đầu tư dự án vượt quá 12 tháng so với tiến độ thực hiện dự án đầu tư quy định tại văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư lần đầu;  đ) Điều chỉnh thời hạn hoạt động của dự án đầu tư;  e) Thay đổi công nghệ đã được thẩm định, lấy ý kiến trong quá trình chấp thuận chủ trương đầu tư;  g) Thay đổi nhà đầu tư của dự án đầu tư được chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư trước khi dự án khai thác, vận hành hoặc thay đổi điều kiện đối với nhà đầu tư (nếu có).  4. Đối với dự án đầu tư được chấp thuận chủ trương đầu tư, nhà đầu tư không được điều chỉnh tiến độ thực hiện dự án đầu tư quá 24 tháng so với tiến độ thực hiện dự án đầu tư quy định tại văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư lần đầu, trừ một trong các trường hợp sau đây:  a) Để khắc phục hậu quả trong trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật về dân sự và pháp luật về đất đai;  b) Điều chỉnh tiến độ thực hiện dự án đầu tư do nhà đầu tư chậm được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất;  c) Điều chỉnh tiến độ thực hiện dự án đầu tư theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước hoặc cơ quan nhà nước chậm thực hiện thủ tục hành chính;  d) Điều chỉnh dự án đầu tư do cơ quan nhà nước thay đổi quy hoạch;  đ) Thay đổi mục tiêu đã được quy định tại văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư; bổ sung mục tiêu thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư;  e) Tăng tổng vốn đầu tư từ 20% trở lên làm thay đổi quy mô dự án đầu tư.  5. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư thì có thẩm quyền chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư.  Trường hợp đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư dẫn đến dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của cấp cao hơn thì cấp đó có thẩm quyền chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư theo quy định tại Điều này.  6. Trình tự, thủ tục điều chỉnh chủ trương đầu tư thực hiện theo quy định tương ứng tại các điều 34, 35 và 36 của Luật này đối với các nội dung điều chỉnh.  7. Trường hợp đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư dẫn đến dự án đầu tư thuộc diện phải chấp thuận chủ trương đầu tư thì nhà đầu tư phải thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư trước khi điều chỉnh dự án đầu tư.  8. Chính phủ quy định chi tiết Điều này. | **Điều 32. Điều chỉnh dự án đầu tư**  1. Trong quá trình thực hiện dự án đầu tư, nhà đầu tư có quyền điều chỉnh mục tiêu, chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư, sáp nhập các dự án hoặc chia, tách một dự án thành nhiều dự án, sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản trên đất thuộc dự án đầu tư để góp vốn thành lập doanh nghiệp, hợp tác kinh doanh hoặc các nội dung khác và phải phù hợp với quy định của pháp luật.  2. Nhà đầu tư thực hiện thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong trường hợp việc điều chỉnh dự án đầu tư làm thay đổi ***nội dung chính của dự án quy định tại*** Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.  3. Nhà đầu tư có dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư phải thực hiện thủ tục chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:  a) Thay đổi mục tiêu ***chính*** đã được quy định tại văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư; bổ sung ***nội dung***, mục tiêu thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư;  ~~b) Thay đổi quy mô diện tích đất sử dụng trên 10% hoặc trên 30 ha, thay đổi địa Điểm đầu tư;~~  ~~c) Thay đổi tổng vốn đầu tư từ 20% trở lên làm thay đổi quy mô dự án đầu tư;~~  ***b) Tăng quy mô diện tích sử dụng đất trong trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư, chuyển mục đích sử dụng đất;***  c) Kéo dài tiến độ thực hiện dự án đầu tư mà tổng thời gian đầu tư dự án vượt quá 12 tháng so với tiến độ thực hiện dự án đầu tư quy định tại văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư lần đầu;  d) Điều chỉnh thời hạn hoạt động của dự án đầu tư;  ~~e) Thay đổi công nghệ đã được thẩm định, lấy ý kiến trong quá trình chấp thuận chủ trương đầu tư;~~  đ) Thay đổi nhà đầu tư của dự án đầu tư được chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư trước khi dự án khai thác, vận hành hoặc thay đổi điều kiện đối với nhà đầu tư (nếu có).  4. Đối với dự án đầu tư được chấp thuận chủ trương đầu tư, nhà đầu tư không được điều chỉnh tiến độ thực hiện dự án đầu tư quá 24 tháng so với tiến độ thực hiện dự án đầu tư quy định tại văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư lần đầu, trừ một trong các trường hợp sau đây:  a) Để khắc phục hậu quả trong trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật về dân sự và pháp luật về đất đai;  b) Điều chỉnh tiến độ thực hiện dự án đầu tư do nhà đầu tư chậm được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất;  c) Điều chỉnh tiến độ thực hiện dự án đầu tư theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước hoặc cơ quan nhà nước chậm thực hiện thủ tục hành chính;  d) Điều chỉnh dự án đầu tư do cơ quan nhà nước thay đổi quy hoạch;  đ) Thay đổi mục tiêu đã được quy định tại văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư; bổ sung mục tiêu thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư;  e) Tăng tổng vốn đầu tư từ 20% trở lên làm thay đổi quy mô dự án đầu tư.  ***g) Các trường hợp khác theo quy định của Chính phủ.***  5. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư thì có thẩm quyền chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư.  Trường hợp đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư dẫn đến dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của cấp cao hơn thì cấp đó có thẩm quyền chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư theo quy định tại Điều này.  6. Trình tự, thủ tục điều chỉnh chủ trương đầu tư thực hiện theo quy định tương ứng tại các Điều ~~34, 35 và 36~~ ***27, 28*** của Luật này đối với các nội dung điều chỉnh.  7. Trường hợp đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư dẫn đến dự án đầu tư thuộc diện phải chấp thuận chủ trương đầu tư thì nhà đầu tư phải thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư trước khi điều chỉnh dự án đầu tư.  8. Chính phủ quy định chi tiết Điều này. | **Đối với Khoản 2**: do đã bổ sung quy định “nội dung chính của dự án”, kiến nghị Nghị định của Chính phủ cần xác định rõ các nội dung nào là nội dung của dự án, các nội dung nào không liên quan đến dự án và không thuộc trường hợp điều chỉnh. Ví dụ như trường hợp nhà đầu tư nước ngoài góp thêm vốn vào vốn điều lệ của công ty dự án, để công ty dự án thực hiện dự án khác hoặc hoạt động kinh doanh khác không liên quan đến dự án hiện tại.  **Đối với quy định tại Điểm đ Khoản 3**: Cần làm rõ tiêu chí “*trước khi dự án khai thác, vận hành*” áp dụng cho toàn bộ dự án hay không? Cụ thể, trong trường hợp dự án được chia thành nhiều giai đoạn/ hạng mục và đã có một phần giai đoạn/ hạng mục được đưa vào vận hành thì có thuộc trường hợp quy định tại Điểm đ Khoản 3 hay không? Ngoài ra, cần làm rõ căn cứ để xác định thời Điểm dự án khai thác, vận hành.  Ngoài ra, pháp luật hiện hành không có quy định thời hạn để điều chỉnh dự án đầu tư và căn cứ xác định thời hạn đó. Kiến nghị xem xét bổ sung quy định về thời hạn để tạo sự rõ ràng cho nhà đầu tư khi thực hiện nghĩa vụ điều chỉnh dự án đầu tư. |
|  | **Điều 44. Thời hạn hoạt động của dự án đầu tư**  1. Thời hạn hoạt động của dự án đầu tư trong khu kinh tế không quá 70 năm.  2. Thời hạn hoạt động của dự án đầu tư ngoài khu kinh tế không quá 50 năm. Dự án đầu tư thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn hoặc dự án đầu tư có vốn đầu tư lớn nhưng thu hồi vốn chậm; dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghệ cao, khu công nghiệp công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung; dự án thuộc diện ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đặc biệt quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 20 của Luật này thì thời hạn hoạt động của dự án đầu tư có thể dài hơn nhưng không quá 70 năm.  3. Đối với dự án đầu tư được Nhà nước giao đất, cho thuê đất nhưng nhà đầu tư chậm được bàn giao đất thì thời gian Nhà nước chậm bàn giao đất không tính vào thời hạn hoạt động, tiến độ thực hiện của dự án đầu tư.  4. Khi hết thời hạn hoạt động của dự án đầu tư mà nhà đầu tư có nhu cầu tiếp tục thực hiện dự án đầu tư và đáp ứng điều kiện theo quy định của pháp luật thì được xem xét gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư nhưng không quá thời hạn tối đa quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này, trừ các dự án đầu tư sau đây:  a) Dự án đầu tư sử dụng công nghệ lạc hậu, tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, thâm dụng tài nguyên;  b) Dự án đầu tư thuộc trường hợp nhà đầu tư phải chuyển giao không bồi hoàn tài sản cho Nhà nước Việt Nam hoặc bên Việt Nam.  5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này. | ***Điều 35. Thời hạn hoạt động, tiến độ thực hiện của dự án đầu tư***  1. Thời hạn hoạt động của dự án đầu tư trong khu kinh tế không quá 70 năm.  2. Thời hạn hoạt động của dự án đầu tư ngoài khu kinh tế không quá 50 năm. Dự án đầu tư thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn hoặc dự án đầu tư có vốn đầu tư lớn nhưng thu hồi vốn chậm; dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghệ cao, khu công nghiệp công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung; dự án thuộc diện ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đặc biệt quy định tại khoản 2 Điều 19 của Luật này thì thời hạn hoạt động của dự án đầu tư có thể dài hơn nhưng không quá 70 năm.  3. Trường hợp tiến độ, thời hạn hoạt động của dự án bị ảnh hưởng trong các trường hợp quy định tại khoản a, b, c và d khoản 4 Điều 32 thì thời gian bị chậm đó không tính vào thời hạn hoạt động, tiến độ thực hiện của dự án đầu tư.  4. Trong quá trình thực hiện dự án đầu tư, nhà đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm thời hạn hoạt động của dự án đầu tư. Thời hạn hoạt động của dự án đầu tư sau khi điều chỉnh không được vượt quá thời hạn quy định tại các khoản 1 và 2 Điều này.  5. Khi hết thời hạn hoạt động của dự án đầu tư mà nhà đầu tư có nhu cầu tiếp tục thực hiện dự án đầu tư và đáp ứng điều kiện theo quy định của pháp luật thì được xem xét gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư nhưng không quá thời hạn tối đa quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, trừ các dự án đầu tư sau đây:  a) Dự án đầu tư sử dụng công nghệ lạc hậu, tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, thâm dụng tài nguyên;  b) Dự án đầu tư thuộc trường hợp nhà đầu tư phải chuyển giao không bồi hoàn tài sản cho Nhà nước Việt Nam hoặc bên Việt Nam.  6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này. | **Kiến nghị bổ sung quy định thời Điểm tính thời hạn hoạt động, tiến độ thực hiện của dự án đầu tư tại Điều 35**: cụ thể như sau:  Mặc dù Khoản 1 Điều 27 Nghị định 31/2021/NĐ-CP (được sửa đổi bởi Nghị định 239/2025/NĐ-CP) quy định rõ “*Đối với dự án đầu tư được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất thì thời hạn hoạt động, tiến độ thực hiện của dự án đầu tư* ***tính từ******ngày nhà đầu tư được quyết định giao đất, quyết định cho thuê đất, quyết định chuyển mục đích sử dụng đất***”.  Tuy nhiên, trên thực tế, trong Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư/ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư của các dự án có sử dụng đất thường ghi nhận thời Điểm tính thời hạn hoạt động/tiến độ thực hiện là “*ngày của Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư/ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư*”.  Sự khác biệt này dẫn đến vướng mắc cho nhà đầu tư khi triển khai dự án, do không rõ thời Điểm tính thời hạn hoạt động, tiến độ thực hiện sẽ áp dụng theo quy định tại Nghị định hay theo Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư/ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đã được cấp. |
|  | **Điều 46. Chuyển nhượng dự án đầu tư**  1. Nhà đầu tư có quyền chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án đầu tư cho nhà đầu tư khác khi đáp ứng các điều kiện sau đây:  a) Dự án đầu tư hoặc phần dự án đầu tư chuyển nhượng không bị chấm dứt hoạt động theo quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 48 của Luật này;  b) Nhà đầu tư nước ngoài nhận chuyển nhượng dự án đầu tư, một phần dự án đầu tư phải đáp ứng điều kiện quy định tại Khoản 2 Điều 24 của Luật này;  c) Điều kiện theo quy định của pháp luật về đất đai trong trường hợp chuyển nhượng dự án đầu tư gắn với chuyển nhượng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất;  d) Điều kiện theo quy định của pháp luật về nhà ở, pháp luật về kinh doanh bất động sản trong trường hợp chuyển nhượng dự án đầu tư xây dựng nhà ở, dự án bất động sản;  đ) Điều kiện quy định tại văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc theo quy định khác của pháp luật có liên quan (nếu có);  e) Khi chuyển nhượng dự án đầu tư, ngoài việc thực hiện theo quy định tại Điều này, doanh nghiệp nhà nước có trách nhiệm thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp trước khi thực hiện việc điều chỉnh dự án đầu tư.  2. Trường hợp đáp ứng điều kiện chuyển nhượng theo quy định tại Khoản 1 Điều này, thủ tục chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án đầu tư thực hiện như sau:  a) Đối với dự án đầu tư mà nhà đầu tư được chấp thuận theo quy định tại Điều 29 của Luật này và dự án đầu tư được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, nhà đầu tư thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo quy định tại Điều 41 của Luật này;  b) Đối với dự án đầu tư không thuộc trường hợp quy định tại Điểm a Khoản này, việc chuyển nhượng dự án đầu tư hoặc chuyển quyền sở hữu tài sản cho nhà đầu tư tiếp nhận dự án đầu tư sau khi chuyển nhượng thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự, doanh nghiệp, kinh doanh bất động sản và quy định khác của pháp luật có liên quan. | **Điều 37. Chuyển nhượng dự án đầu tư**  1. Nhà đầu tư có quyền chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án đầu tư cho nhà đầu tư khác khi đáp ứng các điều kiện sau đây:  a) Dự án đầu tư hoặc phần dự án đầu tư chuyển nhượng không bị chấm dứt hoạt động theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 39 của Luật này;  b) Nhà đầu tư nước ngoài nhận chuyển nhượng dự án đầu tư, một phần dự án đầu tư phải đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 23 của Luật này;  c) Điều kiện theo quy định của pháp luật về đất đai trong trường hợp chuyển nhượng dự án đầu tư gắn với chuyển nhượng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất;  d) Điều kiện theo quy định của pháp luật về nhà ở, pháp luật về kinh doanh bất động sản trong trường hợp chuyển nhượng dự án đầu tư xây dựng nhà ở, dự án bất động sản;  đ) Điều kiện quy định tại văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc theo quy định khác của pháp luật có liên quan (nếu có);  e) Khi chuyển nhượng dự án đầu tư, ngoài việc thực hiện theo quy định tại Điều này, doanh nghiệp nhà nước có trách nhiệm thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp trước khi thực hiện việc điều chỉnh dự án đầu tư.  2. Trường hợp đáp ứng điều kiện chuyển nhượng theo quy định tại khoản 1 Điều này, thủ tục chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án đầu tư thực hiện như sau:  a) Đối với dự án đầu tư mà nhà đầu tư được chấp thuận theo quy định tại Điều 25 của Luật này và dự án đầu tư được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, nhà đầu tư thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo quy định tại Điều 32 của Luật này;  b) Đối với dự án đầu tư không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này, việc chuyển nhượng dự án đầu tư hoặc chuyển quyền sở hữu tài sản cho nhà đầu tư tiếp nhận dự án đầu tư sau khi chuyển nhượng thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự, doanh nghiệp, kinh doanh bất động sản và quy định khác của pháp luật có liên quan. | **Đối với trường hợp chuyển nhượng dự án đầu tư gắn với chuyển nhượng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất**: Các quy định tại Luật Đất đai 2024 (Điều 117, Khoản 3 Điều 119 và Khoản 7 Điều 124), cũng như các văn bản hướng dẫn (Nghị định 101/2024/NĐ-CP và Nghị định 102/2024/NĐ-CP) chỉ có các quy định đối với trường hợp chuyển nhượng dự án bất động sản.  Do đó, kiến nghị cần có quy định cụ thể đối với trường hợp chuyển nhượng dự án đầu tư gắn với chuyển nhượng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất mà không phải dự án bất động sản. |
|  |  | ***Điều 46. Điều Khoản thi hành***  1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 07 năm 2026.  3. Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 72/2020/QH14, Luật số 03/2022/QH15, Luật số 05/2022/QH15, Luật số 08/2022/QH15, Luật số 09/2022/QH15, Luật số 20/2023/QH15, Luật số 26/2023/QH15, Luật số 27/2023/QH15, Luật số 28/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 33/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 57/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15 (sau đây gọi là Luật Đầu tư số 61/2020/QH14) hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.  4. Cá nhân là công dân Việt Nam được sử dụng số định danh cá nhân thay thế cho bản sao Giấy chứng minh nhân dân, thẻ Căn cước công dân, Hộ chiếu và các giấy tờ chứng thực cá nhân khác khi thực hiện thủ tục hành chính quy định tại Luật Đầu tư và Luật Doanh nghiệp trong trường hợp cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư kết nối với cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký đầu tư, đăng ký doanh nghiệp.  5. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật dẫn chiếu đến quy định về quyết định phê duyệt dự án, quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư thì thực hiện theo quy định về chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của Luật này. | Điều 46 Dự thảo không có Khoản 2, chúng tôi kiến nghị sửa lại số thứ tự các Khoản để đảm bảo tính chính xác. |

1. Pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp có sự phân biệt “địa bàn” và “khu” (Khoản 7 và Khoản 8 Điều 1 Luật số 32/2013/QH13). Cụ thể, cơ quan thuế không xem các khu công nghiệp, khu kinh tế,… tại STT 55 quy định tại Phụ lục III là địa bàn kinh tế khó khăn/đặc biệt khó khăn; mà yêu cầu các khu này phải thuộc địa bàn ở các STT trên thì mới được xem là thuộc là địa bàn kinh tế khó khăn/đặc biệt khó khăn. Quan Điểm này của cơ quan thuế được thể hiên tại Công văn số 5608/CTLAN-TTHT của Cục thuế tỉnh Long An ngày 10/12/2024. [↑](#footnote-ref-0)